

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ORIENT VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ORIENT VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET ORIENT TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ORITECH ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108184225

**3. Ngày thành lập:** 14/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, tòa nhà VTC Online, số 18 đường Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651     |
| 2.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652     |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932     |
| 4.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9311     |
| 5.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619     |
| 6.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa hình;<br>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước;<br>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ. | 7110     |
| 7.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về môi trường;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7490     |
| 8.  | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6622     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ viễn thông<br>Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6190 |
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 11. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3100 |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 13. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2610 |
| 14. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2640 |
| 15. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2392 |
| 16. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0510 |
| 17. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0520 |
| 18. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0710 |
| 19. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0810 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229 |
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 22. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.<br>- Đào tạo công nghệ thông tin. | 6209 |
| 27. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312 |
| 28. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210 |

|     |                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                         | 4220        |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                       | 4330        |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                              | 4610        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                       | 4933        |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                            | 8230        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                  | 8299        |
| 37. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Đào tạo ngoại ngữ<br>- Dạy máy tính                                                                                           | 8559        |
| 38. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                              | 8560        |
| 39. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                            | 9511        |
| 40. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                           | 9512        |
| 41. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |
| 42. | Quảng cáo                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 43. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                | 7912        |
| 44. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thương mại điện tử<br>- Cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử                                    | 6329(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                               | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TƯƠNG LAI | Tầng 3, tòa nhà VTC Online, số 18 đường Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 441.000    | 4.410.000.000         | 49,000    | 0106108476                                                                                  |         |
|     |                                                       |                                                                                                                    | Tổng số           | 441.000    | 4.410.000.000         | 49,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                       |                                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ HOÀNG QUYỀN                                       | Số 4, 39/2 Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông | 144.000    | 1.440.000.000         | 16,000    | 012942138                                                                                   |         |
|     |                                                       |                                                                                                                    | Tổng số           | 144.000    | 1.440.000.000         | 16,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                       |                                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VÕ TUẤN ANH                                           | Khối 6, Thị trấn Nghèn, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                                                      | Cổ phần phổ thông | 225.000    | 2.250.000.000         | 25,000    | 183640231                                                                                   |         |
|     |                                                       |                                                                                                                    | Tổng số           | 225.000    | 2.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                       |                                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGÔ LÊ LỢI                                            | Số 4, 39/2 Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    | 013350497                                                                                   |         |
|     |                                                       |                                                                                                                    | Tổng số           | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                       |                                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ LÊ LỢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/08/1955

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013350497

Ngày cấp: 03/12/2010

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4, 39/2 Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4, 39/2 Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội